

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP
ĐỊA CHỈ : SỐ 2 ĐƯỜNG VŨ QUANG – TP HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2019

Hà Tĩnh, tháng 02 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		634,283,850,286	615,255,207,425
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	113,280,489,646	71,894,125,967
111	1. Tiền		43.039.571.838	28.847.994.267
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.240.917.808	43.046.131.700
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	53,700,000,000	70,852,582,956
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		53.700.000.000	70.852.582.956
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		218,162,304,967	157,714,905,513
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	197,353,973,723	138,321,875,758
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16,328,589,311	15,927,613,239
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		21,180,700,000	15,073,120,094
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	17,488,126,096	17,664,755,412
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34,189,643,249)	(29,583,018,076)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		559,086	310,559,086
140	IV. Hàng tồn kho	8	222,547,214,364	296,821,634,244
141	1. Hàng tồn kho		229,165,010,748	309,799,770,057
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6,617,796,384)	(12,978,135,813)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26,593,841,309	17,971,958,745
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	8,568,020,596	9,136,136,340
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17,651,831,400	8,315,660,746
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	373,989,313	520,161,659
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,468,515,877,156	1,413,001,723,509
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,756,807,000	11,221,275,364
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	5,264,468,364
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	5,756,807,000	5,956,807,000
220	II. Tài sản cố định		732,973,506,455	776,201,947,158
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	721,310,457,449	763,346,770,568
222	- Nguyên giá		1,479,498,659,358	1,455,241,763,701
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(758,188,201,909)	(691,894,993,133)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11,663,049,006	12,855,176,590
228	- Nguyên giá		23,129,991,828	23,332,715,191
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11,466,942,822)	(10,477,538,601)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	75,639,925,784	77,670,504,068
231	- Nguyên giá		81,223,131,272	81,223,131,272
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5,583,205,488)	(3,552,627,204)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	357,942,572,522	241,306,201,620
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	171,930,000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		357,942,572,522	241,134,271,620

250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	249,078,860,110	248,449,226,147
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3,118,820,561	2.834.345.810
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.506.627.800	247.506.627.800
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.546.588.251)	(1.891.747.463)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		47,124,205,285	58,152,569,152
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	47,124,205,285	58.152.569.152
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2,102,799,727,442</u>	<u>2,028,256,930,934</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		927,226,498,263	763,241,547,147
310	I. Nợ ngắn hạn		751,914,382,228	535,678,108,790
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	330.263.264.078	157.777.250.872
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	20.464.902.856	23.283.076.482
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.299.334.508	12.858.340.036
314	4. Phải trả người lao động		22.288.456.187	19.911.119.221
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	22.722.494.985	18.332.393.537
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	3.016.919.860	2.952.192.588
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	93.218.084.745	43.626.339.717
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	231.374.263.236	240.625.800.343
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1.500.000.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.766.661.773	16.311.595.994
330	II. Nợ dài hạn		175,312,116,035	227,563,438,357
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	-	78.927.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	14.537.554.382	15.405.898.242
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	731.787.678	731.787.678
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	137.581.986.147	189.481.630.758
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	22.460.787.828	21.865.194.679
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,175,573,229,179	1,265,015,383,787
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,156,913,666,275	1,246,355,820,883
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.087.045.423	4.087.045.423
415	3. Công tích lũy		(40.728.290)	(40.728.290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	23	(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		17.728.121.876	14.921.475.470
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(74.668.024.236)	(51.821.096.882)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(56.567.274.243)	(46.172.644.031)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(18.100.749.993)	(5.648.452.851)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		109.724.434.112	179.126.307.772
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		18,659,562,904	18,659,562,904
431	1. Nguồn kinh phí	24	18.659.562.904	18.659.562.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,102,799,727,442	2,028,256,930,934

Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
P. Tổng giám đốc




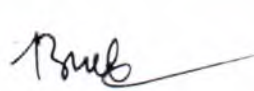
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1,094,620,926,408	1,059,785,446,289
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	3,172,519,059	2,844,271,544
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,091,448,407,349	1,056,941,174,745
11	4. Giá vốn hàng bán	27	982,498,503,928	962,448,681,347
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108,949,903,421	94,492,493,398
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	14,538,719,496	19,296,120,785
22	7. Chi phí tài chính	29	41,619,393,336	37,363,211,504
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>41,619,393,336</i>	<i>35,168,191,451</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		685,523,121	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	35,095,127,927	49,678,327,928
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	61,545,166,032	77,908,592,123
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14,085,541,257)	(51,161,517,372)
31	12. Thu nhập khác	32	5,457,315,916	72,341,612,360
32	13. Chi phí khác	33	3,809,936,841	11,067,545,998
40	14. Lợi nhuận khác		1,647,379,075	61,274,066,362
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12,438,162,182)	10,112,548,990
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	10,239,017,064	9,437,553,012
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	595,593,149	6,746,266,928
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(23,272,772,395)	(6,071,270,950)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(15,144,930,449)	(5,648,452,851)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(8,127,841,946)	(422,818,099)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	(138)	(51)

trường hợp Công ty cổ phần có công ty con và phải lập BCTC hợp nhất thì chỉ áp dụng khi lập BCTC hợp nhất


Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hà
P. Tổng giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(12,438,162,182)	10,112,548,990
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		80,038,148,580	84,153,779,018
03	- Các khoản dự phòng		(253,714,256)	20,314,565,706
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(233,359,951)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14,823,194,247)	(18,767,673,775)
06	- Chi phí lãi vay		41,619,393,336	35,168,191,451
07	- Các khoản điều chỉnh khác		2,806,646,406	(63,680,000,000)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		96,949,117,637	67,068,051,439
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(67,886,935,912)	(11,734,790,811)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		80,634,759,309	9,027,403,204
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		220,888,683,674	40,623,064,037
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11,596,479,611	21,484,438,307
14	- Tiền lãi vay đã trả		(41,619,393,336)	(33,962,188,167)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,591,733,949)	(8,553,043,547)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57,430,685,600)	(7,008,428,207)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		237,540,291,434	76,944,506,255
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(166,694,048,489)	(102,180,765,873)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	18,631,693,145
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(53,700,000,000)	(91,190,171,414)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70,852,582,956	1,406,008,920
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4,935,855,040)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14,538,719,496	6,137,049,944
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(135,002,746,037)	(172,132,040,318)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		530,051,024,795	507,754,120,089
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(591,202,206,513)	(516,525,614,721)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7,526,879,990)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(61,151,181,718)	(16,298,374,622)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		41.386,363,679	(111,485,908,685)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		71,894,125,967	183,146,674,701
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	233,359,951
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>113,280,489,646</u>	<u>71,894,125,967</u>

Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà
P. Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.
- Dịch vụ cảng biển.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75.00%	75.00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73.00%	73.00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	51.00%	51.00%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79.44%	79.44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao

Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60.00%	60.00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói
Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51.28%	51.28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60.64%	60.64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58.70%	58.70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63.83%	63.83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53.00%	53.00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91.85%	91.85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Chế biến, bao quản thịt và các sản phẩm từ thịt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kê ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 09	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản vô hình khác	10	năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	4,985,955,412	6.434,201,628
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,053,616,426	22,413,792,639
- Các khoản tương đương tiền	70,240,917,808	43,046,131,700
	113,280,489,646	71,894,125,967

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	53,700,000,000	-	70,852,582,956	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	53,700,000,000	-	70,852,582,956	-
	53,700,000,000	-	70,852,582,956	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				3,118,820,561				2,834,345,810
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26.88%	26.88%	3,118,820,561		26.88%	26.88%	2,834,345,810
				3,118,820,561				2,834,345,810

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	56,400,000,000		-	56,400,000,000		-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179,659,088,500		(1,534,398,951)	179,659,088,500		(1,879,558,163)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát 1	1,080,000,000		-	1,080,000,000		-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũ	9,000,000,000		-	9,000,000,000		-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin L	300,000,000		-	300,000,000		-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1,000,000,000		-	1,000,000,000		-
- Các khoản đầu tư khác	67,539,300		(12,189,300)	67,539,300		(12,189,300)
	247,506,627,800	-	(1,546,588,251)	247,506,627,800	-	(1,891,747,463)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Các khoản phải thu khách hàng	197,353,973,723	(24,446,883,725)	138,321,875,758	(20,093,837,230)
	197,353,973,723	(24,446,883,725)	138,321,875,758	(20,093,837,230)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản trả trước cho người bán khác	16,328,589,311	(7,017,661,771)	15,927,613,239	(6,775,203,451)
	16,328,589,311	(7,017,661,771)	15,927,613,239	(6,775,203,451)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác	17,488,126,096	(2,725,097,753)	17,664,755,412	(2,713,977,395)
	17,488,126,096	(2,725,097,753)	17,664,755,412	(2,713,977,395)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5,756,807,000		5,956,807,000	-
	5,756,807,000		5,956,807,000	

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	31,667,361,991	-	38,237,436,068	-
- Công cụ, dụng cụ	2,632,912,956	-	2,694,809,133	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123,240,024,387	-	164,047,888,868	-
- Thành phẩm	68,157,958,584	(6,617,796,384)	96,934,422,609	(12,936,179,076)
- Hàng hoá	3,466,752,830	-	7,885,213,379	(41,956,737)
	229,165,010,748	(6,617,796,384)	309,799,770,057	(12,978,135,813)

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
--	------------	------------

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án khác	357,942,572,522	241,306,201,620
	<u>357,942,572,522</u>	<u>241,306,201,620</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	881,157,217,128	483,060,478,283	72,849,805,514	8,280,578,710	6,012,790,515	3,880,893,551	1,455,241,763,701
- Mua trong năm	-	16,546,085,111	785,727,273	46,354,545	-	786,409,500	18,164,576,429
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27,550,444,410	-	-	-	-	-	27,550,444,410
- Tặng khác	3,373,834,230	691,863,048	-	105,029,470	-	-	4,170,726,748
- Thanh lý, nhượng bán	(14,776,058,550)	(8,935,981,344)	(1,060,386,000)	-	(236,753,034)	(495,060,000)	(25,504,238,928)
- Giảm khác	(124,613,002)	-	-	-	-	-	(124,613,002)
Số dư cuối năm	897,180,824,216	491,362,445,098	72,575,146,787	8,431,962,725	5,776,037,481	4,172,243,051	1,479,498,659,358
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	373,842,233,868	248,846,952,345	56,826,363,275	5,882,998,925	2,950,135,854	3,546,308,866	691,894,993,133
- Khấu hao trong năm	44,080,668,030	24,721,711,647	4,749,328,906	459,685,095	28,821,345	2,775,227,689	76,815,442,712
- Thanh lý, nhượng bán	(1,968,644,331)	(6,909,555,232)	(1,028,060,322)	-	(229,212,711)	(262,148,338)	(10,397,620,934)
- Giảm khác	(124,613,002)	-	-	-	-	-	(124,613,002)
Số dư cuối năm	415,829,644,565	266,659,108,760	60,547,631,859	6,342,684,020	2,749,744,488	6,059,388,217	758,188,201,909
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	507,314,983,260	234,213,525,938	16,023,442,239	2,397,579,785	3,062,654,661	334,584,685	763,346,770,568
Tại ngày cuối năm	481,351,179,651	224,703,336,338	12,027,514,928	2,089,278,705	3,026,292,993	(1,887,145,166)	721,310,457,449

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17,086,119,581	2,048,706,290	4,197,889,320	23,332,715,191
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(202,723,363)	(202,723,363)
Số dư cuối năm	17,086,119,581	2,048,706,290	3,995,165,957	23,129,991,828
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,772,302,852	1,923,706,290	2,781,529,459	10,477,538,601
- Khấu hao trong năm	842,755,984	50,000,000	299,371,600	1,192,127,584
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(202,723,363)	(202,723,363)
Số dư cuối năm	6,615,058,836	1,973,706,290	2,878,177,696	11,466,942,822
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	11,313,816,729	125,000,000	1,416,359,861	12,855,176,590
Tại ngày cuối năm	10,471,060,745	75,000,000	1,116,988,261	11,663,049,006

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	81,223,131,272	81,223,131,272
Số dư cuối năm	81,223,131,272	81,223,131,272
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3,552,627,204	3,552,627,204
- Khấu hao trong năm	2,030,578,284	2,030,578,284
Số dư cuối năm	5,583,205,488	5,583,205,488
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	77,670,504,068	77,670,504,068
Tại ngày cuối năm	75,639,925,784	75,639,925,784

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8,568,020,596	9,136,136,340
	8,568,020,596	9,136,136,340
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	47,124,205,285	58,152,569,152
	47,124,205,285	58,152,569,152

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	188,349,702,563	188,349,702,563	529,581,024,795	557,601,825,302	160,328,902,056	160,328,902,056
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	52,276,097,780	52,276,097,780	52,369,644,611	33,600,381,211	71,045,361,180	71,045,361,180
	240,625,800,343	240,625,800,343	581,950,669,406	591,202,206,513	231,374,263,236	231,374,263,236
test	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	241,757,728,538	241,757,728,538	470,000,000	33,600,381,211	208,627,347,327	208,627,347,327
	241,757,728,538	241,757,728,538	470,000,000	33,600,381,211	208,627,347,327	208,627,347,327
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(52,276,097,780)	(52,276,097,780)	(52,369,644,611)	(33,600,381,211)	(71,045,361,180)	(71,045,361,180)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	189,481,630,758	189,481,630,758			137,581,986,147	137,581,986,147

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư				
- Phải trả các đối tượng khác	330,263,264,078	330,263,264,078	157,856,177,872	157,856,177,872
	330,263,264,078	330,263,264,078	157,856,177,872	157,856,177,872

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Người mua trả tiền trước khác	20,464,902,856	23,283,076,482
	20,464,902,856	23,283,076,482

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	256,344,622	3,503,285,535	9,601,120,939	9,714,380,814	137,210,034	3,270,891,072
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	51,063,392	660,717,571	311,100,549	-	400,680,414
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	179,931,430	4,537,603,122	10,670,614,806	10,381,003,383	49,507,117	4,696,790,232
Thuế Thu nhập cá nhân	43,342,767	191,416,067	888,759,497	964,887,953	32,827,611	104,772,455
Thuế Tài nguyên	40,442,840	1,689,576,405	5,433,122,243	4,914,987,699	-	2,167,268,109
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	468,756,518	748,046,155	696,395,259	226	520,407,640
Thuế bảo vệ môi trường	-	11,832,373	2,337,750	13,001,248	-	1,168,875
Các loại thuế khác	100,000	1,439,905,823	347,123,549	650,106,759	154,335,325	1,291,157,938
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	964,900,801	9,598,627,172	9,717,439,200	109,000	846,197,773
	520,161,659	12,858,340,036	37,950,469,682	37,363,302,864	373,989,313	13,299,334,508

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí phải trả khác	22,722,494,985	18,332,393,537
	22,722,494,985	18,332,393,537

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93,218,084,745	43,626,339,717
	93,218,084,745	43,626,339,717
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	731,787,678	731,787,678
	731,787,678	731,787,678

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3,016,919,860	2,952,192,588
	3,016,919,860	2,952,192,588
b) Dài hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	14,537,554,382	15,405,898,242
	14,537,554,382	15,405,898,242

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn	1,500,000,000	-
	1,500,000,000	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>1,101,135,914,618</u>	<u>1,101,135,914,618</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110,113,591	110,113,591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110,113,591	110,113,591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110,113,591	110,113,591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,113,591	110,113,591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110,113,591	110,113,591
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	(1,053,097,228)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>(1,053,097,228)</u>

24. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	18,659,562,904	82,339,562,904
Ghi nhận tăng thu nhập khác	-	(63.680,000,000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>18,659,562,904</u>	<u>18,659,562,904</u>

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,094.620.926.408	1,059.785.446.289
	<u>1,094,620,926,408</u>	<u>1,059,785,446,289</u>

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3,172,519,059	2,844,271,544
	<u>3,172,519,059</u>	<u>2,844,271,544</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND

Giá vốn của thành phẩm đã bán	988,858,843,357	958,104,574,950
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,360,339,429)	4,344,106,397
	982,498,503,928	962,448,681,347

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14,538,719,496	19,296,120,785
	14,538,719,496	19,296,120,785

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí tài chính khác	41,619,393,336	37,363,211,504
	41,619,393,336	37,363,211,504

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,074,776,757	2,936,915,925
Chi phí nhân công	8,294,539,271	11,741,197,888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,226,112,057	4,566,669,569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,721,756,771	6,683,804,708
Chi phí khác bằng tiền	16,777,943,071	23,749,739,838
	35,095,127,927	49,678,327,928

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,448,433,183	1,833,537,828
Chi phí nhân công	25,666,915,490	32,491,150,465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,286,505,872	4,160,311,231
Chi phí dự phòng dự phòng	4,606,625,173	13,864,644,879
Thuế, phí, lệ phí	308,778,029	390,874,915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,924,927,546	8,766,104,480
Chi phí khác bằng tiền	19,302,980,739	16,401,968,325
	61,545,166,032	77,908,592,123

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	5,457,315,916	72,341,612,360

	5,457,315,916	72,341,612,360
--	----------------------	-----------------------

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí khác	3,809,936,841	11,067,545,998
	3,809,936,841	11,067,545,998

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	10,239,017,064	9,437,553,012
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	80,062,892	-
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	2,951,160,324	2,434,083,168
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt	7,207,793,848	6,979,556,163
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	-	23,913,681
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10,239,017,064	9,437,553,012

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do hợp nhất	22,460,787,828	21,865,194,679
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22,460,787,828	21,865,194,679

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do hợp nhất	595,593,149	6,746,266,928
	595,593,149	6,746,266,928

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
--	-----------------	-----------------

Lợi nhuận thuần sau thuế	(15,144,930,449)	(5.648.452.851)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(15,144,930,449)	(5.648.452.851)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(138)	(51)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 Lãi trên cổ phiếu.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Duy Thành


Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 02 năm 2020


Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hà

P. Tổng Giám đốc

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1,101,135,914,618	4,087,089,965	(40,728,290)	-	10,525,487,498	(19,051,807,328)	182,307,753,679	1,278,963,710,142
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	(5,648,452,851)	(422,818,099)	(6,071,270,950)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4,500,000,000	(10,452,600,644)	(10,261,488,678)	(16,214,089,322)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4,500,000,000	(4,500,000,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5,952,600,644)	(718,608,688)	(6,671,209,332)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(9,542,879,990)	(9,542,879,990)
Thay đổi tỷ lệ kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	(156,223,422)	56,223,422	(100,000,000)
Thoái vốn tại Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	-	-	-	1,014,281,603	-	-	1,533,325,959	2,547,607,562
Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	3,205,960,787	3,205,960,787
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	(20,169,658,676)	-	(20,169,658,676)
Tăng khác	-	-	-	-	-	3,657,646,039	2,707,350,702	6,364,996,741
Giảm khác	-	(44,542)	-	(2,067,378,831)	(104,012,028)	-	-	(2,171,435,401)
Số dư cuối năm trước	1,101,135,914,618	4,087,045,423	(40,728,290)	(1,053,097,228)	14,921,475,470	(51,821,096,882)	179,126,307,772	1,246,355,820,883
Số dư đầu năm nay	1,101,135,914,618	4,087,045,423	(40,728,290)	(1,053,097,228)	14,921,475,470	(51,821,096,882)	179,126,307,772	1,246,355,820,883
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	-	(15,144,930,449)	(8,127,841,946)	(23,272,772,395)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4,000,000,000	(7,923,166,077)	-	(12,197,197,791)

Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3,923,166,077)	(818,656,714)	(4,741,822,791)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7,455,375,000)	(7,455,375,000)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(53,000,000,000)	(53,000,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1,193,353,594)	221,169,172	-	(972,184,422)
Số dư cuối năm nay	1,101,135,914,618	4,087,045,423	(40,728,290)	(1,053,097,228)	17,728,121,876	(74,668,024,236)	109,724,434,112	1,156,913,666,275

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1,072,153,914,618	97.37%	1,072,153,914,618	97.37%
Các cổ đông khác	28,982,000,000	2.63%	28,982,000,000	2.63%
	1,101,135,914,618	100%	1,101,135,914,618	100%

(nêu rõ tên công ty mẹ nếu có)